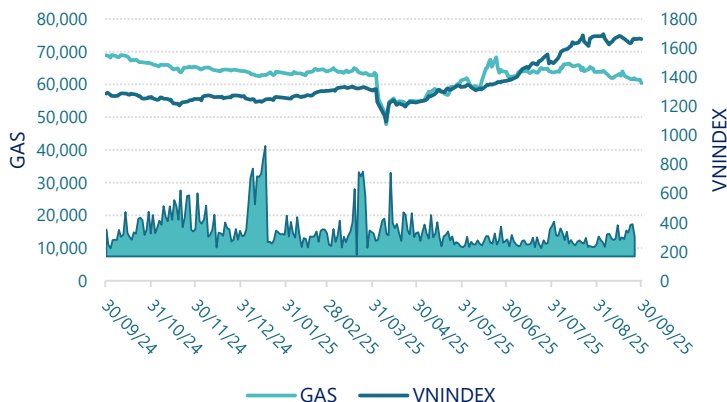




Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (HSX: GAS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	60,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,996
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,817
SL cổ phiếu LH	2,412,949,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	794,545
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145,742
P/E	12.0
EPS	5,014

DT thuần

Q3/25

35,690

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5,610 | 18.7%

YoY: ▲ 10,438 | 41.3%

LN sau thuế

Q3/25

2,613

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2,196 | -45.7%

YoY: ▲ 35.0 | 1.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

9.1%

+/- YoY: ▼ 3.8%

DT thuần

9T 2025

91,446

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12,827 | 16.3%

LN sau thuế

9T 2025

10,184

tỷ VNĐ

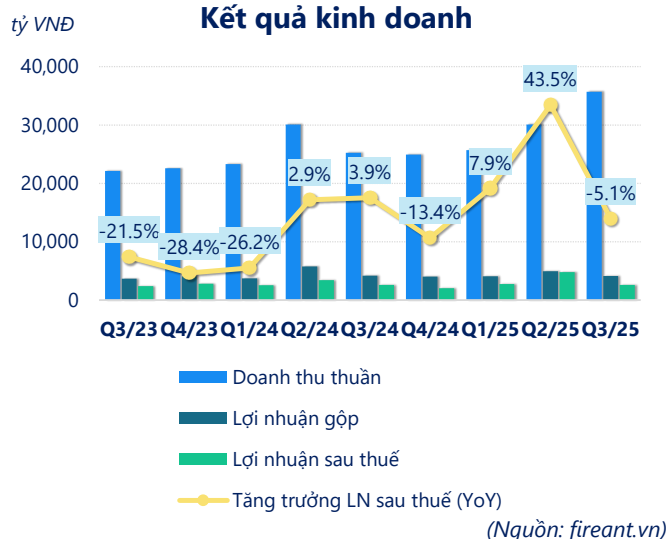
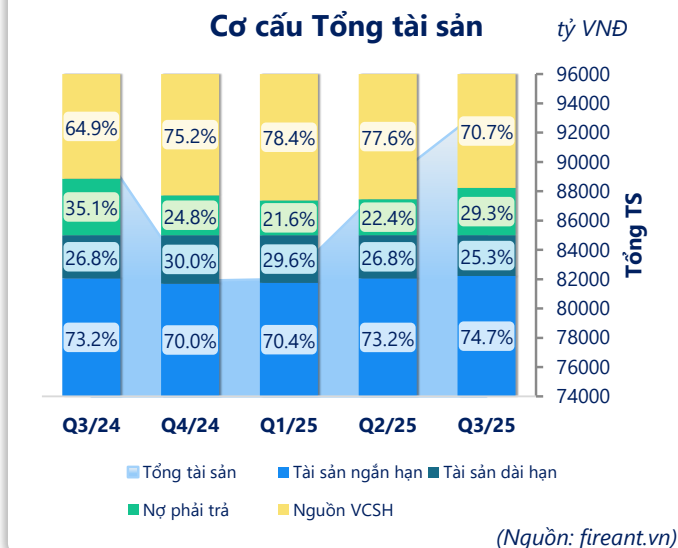
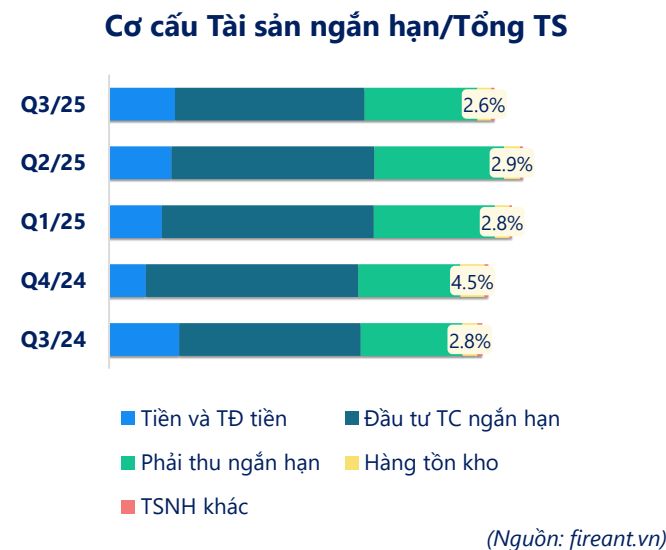
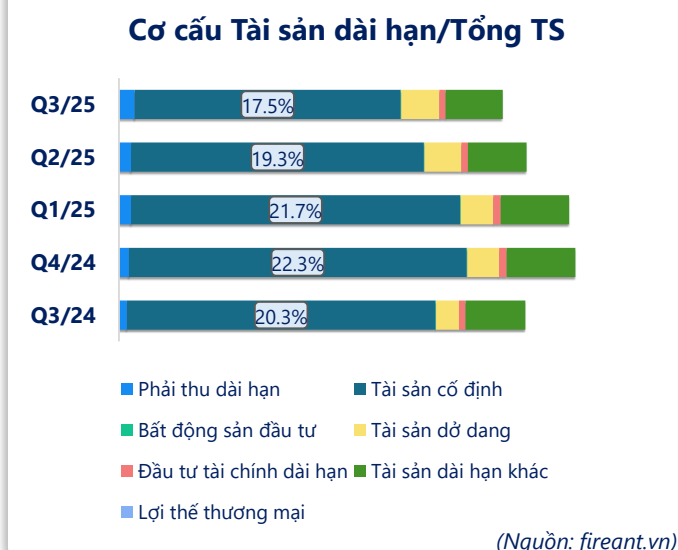
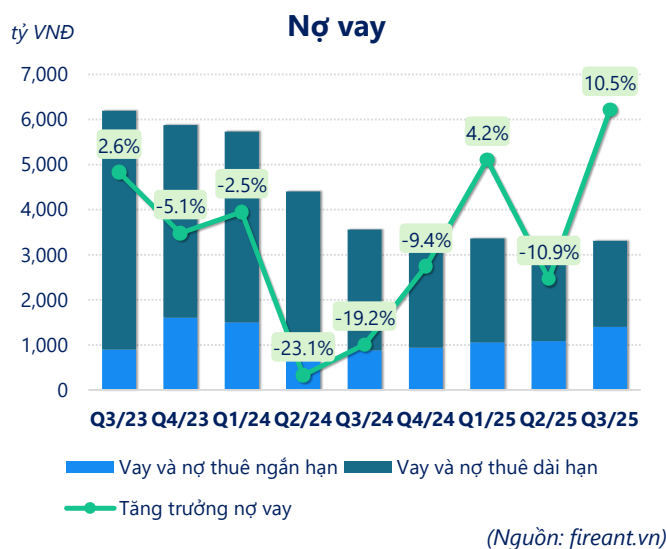
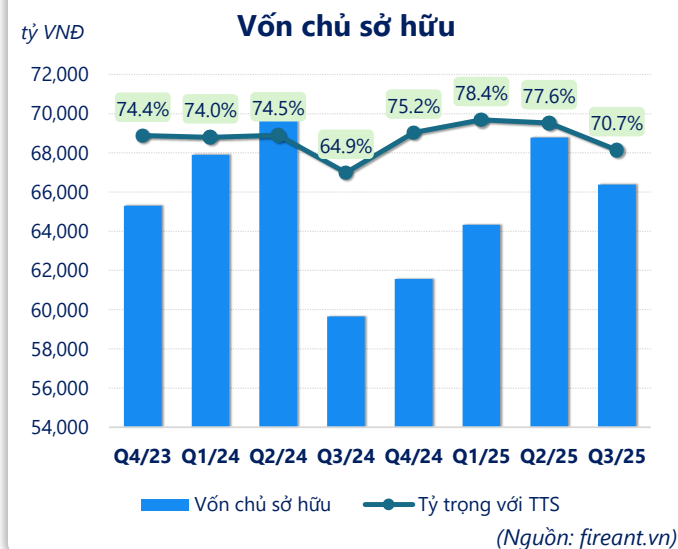
YoY: ▲ 1,646 | 19.3%

ROE

Q3/25

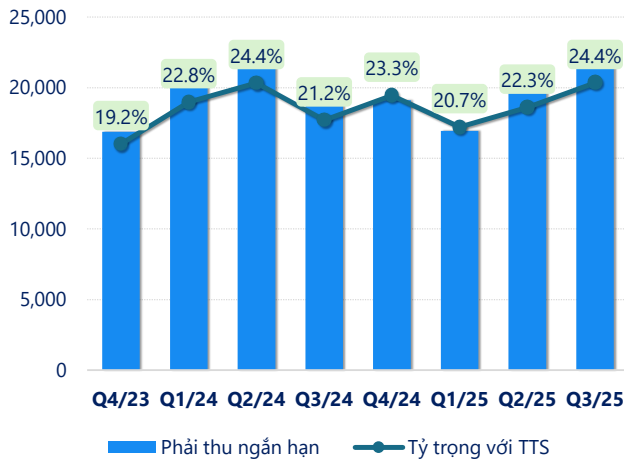
19.2%

+/- YoY: ▲ 1.1%



tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

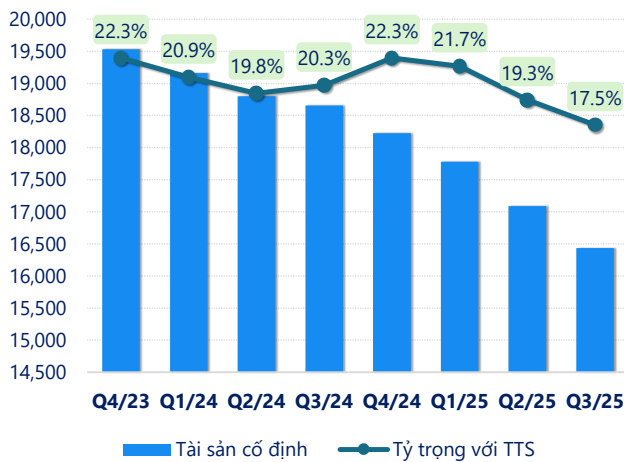
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

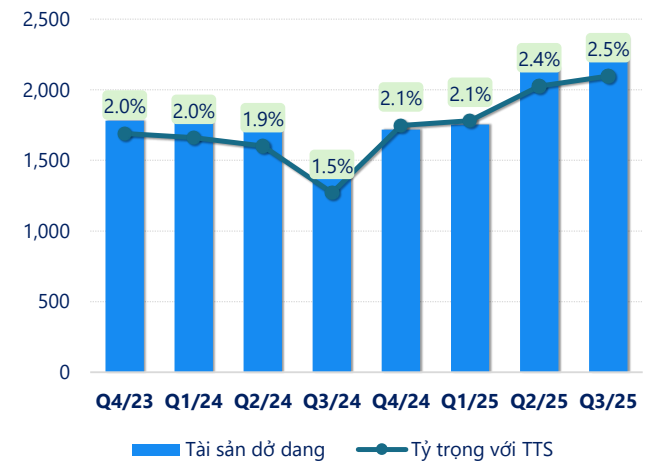
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

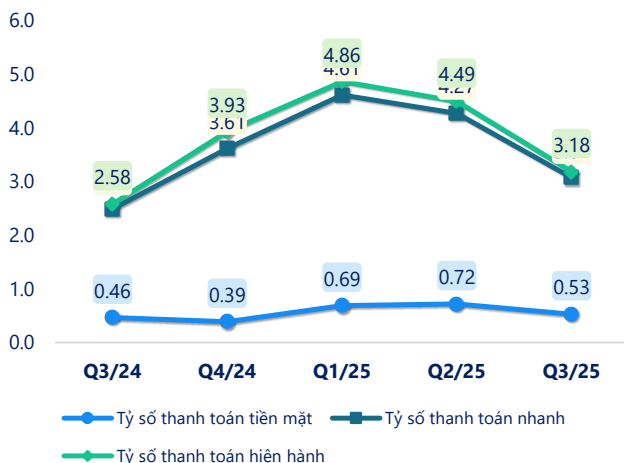
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



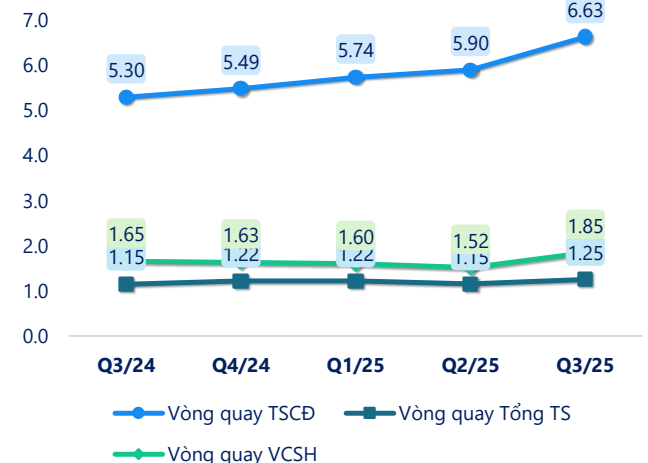
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	91,856	81,894	82,021	88,634	93,865
Tài sản ngắn hạn	67,283	57,296	57,719	64,857	70,161
Tiền và tương đương tiền	12,083	5,649	8,167	10,377	11,641
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32,722	27,413	28,837	30,731	32,506
Phải thu ngắn hạn	19,498	19,104	16,943	19,778	22,912
Hàng tồn kho	2,382	4,599	2,961	3,226	2,383
Tài sản ngắn hạn khác	598	531	811	746	719
Tài sản dài hạn	24,572	24,598	24,302	23,777	23,704
Phải thu dài hạn	480	531	645	705	968
Tài sản cố định	18,654	18,222	17,778	17,090	16,435
Bất động sản đầu tư	30.7	30.4	30.0	29.7	29.4
Tài sản dở dang	1,401	1,718	1,753	2,155	2,362
Đầu tư tài chính dài hạn	387	400	400	375	387
Tài sản dài hạn khác	3,620	3,697	3,696	3,422	3,522
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	32,199	20,323	17,694	19,861	27,487
Nợ ngắn hạn	26,092	14,582	11,875	14,440	22,060
Vay và nợ thuê ngắn hạn	881	935	1,054	1,080	1,397
Phải trả người bán ngắn hạn	4,988	6,096	5,639	7,452	10,383
Nợ dài hạn	6,107	5,741	5,819	5,421	5,427
Vay và nợ thuê dài hạn	2,677	2,290	2,307	1,914	1,911
Nguồn vốn chủ sở hữu	59,657	61,571	64,327	68,773	66,377
Vốn chủ sở hữu	59,657	61,571	64,327	68,773	66,377
Vốn điều lệ	23,427	23,427	23,427	23,427	24,129
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)